

Tân Định, ngày 02 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh E-HSMT gói thầu “Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm thông dụng năm 2026” thuộc dự toán mua sắm
Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm thông dụng năm 2026**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ về việc chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-BV ngày 12/03/2026 của Bệnh viện Đa khoa Tân Định về việc phê duyệt dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm thông dụng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 155/QĐ-BV ngày 16/03/2026 của Bệnh viện Đa khoa Tân Định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm thông dụng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 181/QĐ-BV ngày 31/03/2026 của Bệnh viện Đa khoa Tân Định về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm thông dụng năm 2026;

Căn cứ Tờ trình số 26/TTr-HS ngày 02/04/2026 của Công ty TNHH đầu tư Việt Luật về việc phê duyệt điều chỉnh E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm thông dụng năm 2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh E-HSMT gói thầu “Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm thông dụng năm 2026” thuộc dự toán mua sắm Mua sắm vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm thông dụng năm 2026, với nội dung theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Các Ông (Bà) Trưởng phòng, Ban trực thuộc Bệnh viện Đa khoa Tân Định và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng phòng, Ban trực thuộc Bệnh viện Đa khoa Tân Định và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC



BSCKII. Nguyễn Thành Tâm

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH E-HSMT

ST T	Mã phần (lô)	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
1	PP2600126225	Hóa chất chương trình ngoại kiểm đông máu	Hóa chất chương trình ngoại kiểm đông máu	Hộp	7.701.000	6
2	PP2600126226	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HbA1c	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HbA1c	Hộp	8.031.000	6
3	PP2600126227	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Miễn dịch	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Miễn dịch	Hộp	14.295.000	6
4	PP2600126228	Hóa chất chương trình ngoại kiểm huyết học	Hóa chất chương trình ngoại kiểm huyết học	Hộp	4.302.000	20
5	PP2600126229	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Sinh hóa	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Sinh hóa	Hộp	8.400.000	10
6	PP2600126230	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Nước tiểu	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Nước tiểu	Hộp	9.630.000	6
7	PP2600126231	Hóa chất chương trình ngoại kiểm tim mạch	Hóa chất chương trình ngoại kiểm tim mạch	Hộp	11.214.000	10
8	PP2600126232	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Giang mai	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Giang mai	Hộp	7.500.000	4
9	PP2600126233	Latex PCR	Latex PCR	Test	7.600	1.000
10	PP2600126234	Test chẩn đoán nhiễm siêu vi C trong huSyết tương	Test chẩn đoán nhiễm siêu vi C trong huSyết tương	Test	15.573	8.000
11	PP2600126235	Test nhanh Dengue Duo	Test nhanh Dengue Duo	Test	79.550	10.000
12	PP2600126236	Test xét nghiệm nhanh 4 Drug (MOP - AMP - MET - THC)	Test xét nghiệm nhanh 4 Drug (MOP - AMP - MET - THC)	Test	31.725	10.000
13	PP2600126237	Test xét nghiệm nhanh 5 Drug (AMP- THC-MOP-COD-HER)	Test xét nghiệm nhanh 5 Drug (AMP- THC-MOP-COD-HER)	test	39.800	20.000
14	PP2600126238	Test xét nghiệm nhanh AMP	Test xét nghiệm nhanh AMP	Test	9.675	6.000

ST T	Mã phần (lô)	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
15	PP2600126239	Test nhanh định tính kháng thể virus HP (Mẫu máu, Huyết thanh, Plasma)	Test nhanh định tính kháng thể virus HP (Mẫu máu, Huyết thanh, Plasma)	Test	22.383	6.000
16	PP2600126240	Test xét nghiệm nhanh HEV IgG/IgM	Test xét nghiệm nhanh HEV IgG/IgM	Test	37.333	6.000
17	PP2600126241	Test xét nghiệm nhanh HAV IgM	Test xét nghiệm nhanh HAV IgM	Test	28.333	6.000
18	PP2600126242	Test xét nghiệm nhanh HBsAb	Test xét nghiệm nhanh HBsAb	Test	15.110	5.000
19	PP2600126243	Test xét nghiệm nhanh HBsAg	Test xét nghiệm nhanh HBsAg	Test	13.965	14.000
20	PP2600126244	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Test	31.500	1.000
21	PP2600126245	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Test	45.045	1.000
22	PP2600126246	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV 1,2 và tuýp phụ O	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV 1,2 và tuýp phụ O	Test	20.080	24.000
23	PP2600126247	Test xét nghiệm nhanh MET	Test xét nghiệm nhanh MET	Test	8.925	4.000
24	PP2600126248	Test xét nghiệm nhanh Morphine	Test xét nghiệm nhanh Morphine	Test	8.245	5.000
25	PP2600126249	Test xét nghiệm nhanh Syphilis	Test xét nghiệm nhanh Syphilis	Test	14.700	6.000
26	PP2600126250	Test xét nghiệm nhanh THC	Test xét nghiệm nhanh THC	Test	8.425	3.000
27	PP2600126251	Xét nghiệm nhanh kháng thể IgG/IgM Dengue	Xét nghiệm nhanh kháng thể IgG/IgM Dengue	Test	37.750	2.000
28	PP2600126252	hCG Pregnancy Rapid	hCG Pregnancy Rapid	Test	3.750	3.000
29	PP2600126253	Anti A	Anti A	Lọ	98.500	200
30	PP2600126254	Anti AB	Anti AB	lọ	101.000	200
31	PP2600126255	Anti B	Anti B	lọ	98.500	200
32	PP2600126256	Anti D	Anti D	Lọ	156.000	200
33	PP2600126257	Clotest hoặc tương đương	Clotest hoặc tương đương	Test	10.106	6.000
34	PP2600126258	Test nhanh phát hiện máu ẩn trong phân	Test nhanh phát hiện máu ẩn trong phân	Test	28.182	400
35	PP2600126259	Lam kính 7105	Lam kính 7105	Cái	362	14.400

ST T	Mã phần (lô)	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
36	PP2600126260	Lamelle 22x22	Lamelle 22x22	Cái	172	4.000
37	PP2600126261	Dao chọc tiền phòng 15 độ	Dao chọc tiền phòng 15 độ	Cái	150.000	2.000
38	PP2600126262	Dao phẫu thuật mắt phaco 2,8mm	Dao phẫu thuật mắt phaco 2,8mm	Cái	250.000	2.000
39	PP2600126263	Chất nhầy	Chất nhầy	Ống	240.000	2.000
40	PP2600126264	Dung dịch nhuộm bao dùm trong nhãn khoa	Dung dịch nhuộm bao dùm trong nhãn khoa	Lọ	266.000	60
41	PP2600126265	Kính Bảo Hộ	Kính Bảo Hộ	Cái	21.000	2.000
42	PP2600126266	Air Way các số	Air Way các số	Cái	5.458	4.000
43	PP2600126267	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiết khuẩn bằng hơi nước khô 12mm x 55m	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiết khuẩn bằng hơi nước khô 12mm x 55m	Cuộn	111.000	40
44	PP2600126268	Băng cuộn y tế 0,07m x 2,5m	Băng cuộn y tế 0,07m x 2,5m	Cuộn	1.365	6.000
45	PP2600126269	Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ	Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ	Miếng	390	440.000
46	PP2600126270	Băng dính các loại, các cỡ	Băng dính các loại, các cỡ	Cuộn	14.790	10.000
47	PP2600126271	Băng keo hấp ướt 19 mm x 50m	Băng keo hấp ướt 19 mm x 50m	Cuộn	126.375	400
48	PP2600126272	Băng phim dính y tế trong suốt khổ 6x7cm (Dán mí)	Băng phim dính y tế trong suốt khổ 6x7cm (Dán mí)	Miếng	6.800	24.000
49	PP2600126273	Băng dính vô trùng (băng dán kim lườn)	Băng dính vô trùng (băng dán kim lườn)	Cái	4.255	2.000
50	PP2600126274	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Cái	25.000	240
51	PP2600126275	Gạc 10x10	Gạc 10x10	Miếng	46.800	800
52	PP2600126276	Lọc khuẩn	Lọc khuẩn	Cái	29.150	4.000
53	PP2600126277	Mask xông khí dung các size	Mask xông khí dung các size	Cái	13.920	1.000
54	PP2600126278	Mặt nạ gây mê mask các số	Mặt nạ gây mê mask các số	Cái	38.700	400
55	PP2600126279	Băng thun 3 móc không tiết trùng	Băng thun 3 móc không tiết trùng	Cuộn	19.383	1.000
56	PP2600126280	Băng thun 2 móc không tiết trùng	Băng thun 2 móc không tiết trùng	Cuộn	15.717	1.000
57	PP2600126281	Bao tóc phẫu thuật	Bao tóc phẫu thuật	Cái	905	32.000

ST T	Mã phần (lô)	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
58	PP2600126282	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	4.832	10.400
59	PP2600126283	Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ	Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ	Cái	876	800.000
60	PP2600126284	Bơm cho ăn	Bơm cho ăn	Cái	3.391	1.200
61	PP2600126285	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm 50ml	Cái	3.259	2.400
62	PP2600126286	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm 10ml	Cái	832	80.000
63	PP2600126287	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm 1ml	Cái	630	12.000
64	PP2600126288	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm 20ml	Cái	1.537	30.000
65	PP2600126289	Bơm tiêm 3ml	Bơm tiêm 3ml	Cái	640	30.000
66	PP2600126290	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm 5ml	Cái	650	360.000
67	PP2600126291	Bơm tiêm cân quang 1 nòng dùng kèm theo máy Salient	Bơm tiêm cân quang 1 nòng dùng kèm theo máy Salient	Cái	151.200	700
68	PP2600126292	Bơm hút điều hòa karman	Bơm hút điều hòa karman	Cái	69.500	200
69	PP2600126293	Bông mỡ y tế 015 x 2 m	Bông mỡ y tế 015 x 2 m	Cuộn	7.560	1.000
70	PP2600126294	Bông y tế	Bông y tế	Kg	151.500	1.000
71	PP2600126295	Chỉ Polyglactin 910 số 3/0 kim tròn	Chỉ Polyglactin 910 số 3/0 kim tròn	Tép	61.000	1.400
72	PP2600126296	Chỉ Polyglactin 910 số 4/0 kim tròn	Chỉ Polyglactin 910 số 4/0 kim tròn	Tép	67.000	1.400
73	PP2600126297	Chỉ Polyglactin 910 số 5/0 kim tròn	Chỉ Polyglactin 910 số 5/0 kim tròn	Tép	72.000	400
74	PP2600126298	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp 1 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 40mm	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp 1 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 40mm	Tép	16.525	1.000
75	PP2600126299	Chỉ Nylon 2/0, kim tam giác 26 mm	Chỉ Nylon 2/0, kim tam giác 26 mm	Tép	16.525	1.200
76	PP2600126300	Chỉ Nylon 3/0, kim tam giác 26 mm	Chỉ Nylon 3/0, kim tam giác 26 mm	Tép	16.525	2.000
77	PP2600126301	Chỉ Nylon 4/0, kim tam giác 18 mm	Chỉ Nylon 4/0, kim tam giác 18 mm	Tép	16.525	1.600
78	PP2600126302	Chỉ Nylon 5/0, kim tam giác 16 mm	Chỉ Nylon 5/0, kim tam giác 16 mm	Tép	11.000	400
79	PP2600126303	Chỉ nylon 6/0 kim tam giác	Chỉ nylon 6/0 kim tam giác	Tép	18.000	100

ST T	Mã phân (lô)	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
80	PP2600126304	Chỉ Silk 2/0, kim tam giác 24 mm	Chỉ Silk 2/0, kim tam giác 24 mm	Tép	16.525	1.000
81	PP2600126305	Chỉ Silk 3/0, kim tam giác 26 mm	Chỉ Silk 3/0, kim tam giác 26 mm	Tép	16.525	1.000
82	PP2600126306	Chỉ Silk 3/0, kim tròn 26 mm	Chỉ Silk 3/0, kim tròn 26 mm	Tép	16.525	600
83	PP2600126307	Chỉ Silk 4/0, kim tam giác 18 mm	Chỉ Silk 4/0, kim tam giác 18 mm	Tép	16.525	1.400
84	PP2600126308	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1, kim tròn	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1, kim tròn	Tép	21.525	240
85	PP2600126309	Chỉ tan chậm tự nhiên 2/0, kim tròn 26 mm	Chỉ tan chậm tự nhiên 2/0, kim tròn 26 mm	Tép	15.225	480
86	PP2600126310	Chỉ tan chậm tự nhiên 2/0, kim tròn 30 mm	Chỉ tan chậm tự nhiên 2/0, kim tròn 30 mm	Tép	27.000	240
87	PP2600126311	Chỉ tan chậm tự nhiên 3/0, kim tam giác 26 mm	Chỉ tan chậm tự nhiên 3/0, kim tam giác 26 mm	Tép	16.170	600
88	PP2600126312	Chỉ tan chậm tự nhiên 4/0, kim tam giác 16 mm	Chỉ tan chậm tự nhiên 4/0, kim tam giác 16 mm	Tép	17.430	480
89	PP2600126313	Chỉ tan chậm tự nhiên 4/0, kim tròn 26 mm	Chỉ tan chậm tự nhiên 4/0, kim tròn 26 mm	Tép	15.225	480
90	PP2600126314	Chỉ phẫu thuật tự tiêu liền kim 6-0 kim 29G dài 38mm	Chỉ phẫu thuật tự tiêu liền kim 6-0 kim 29G dài 38mm	Sợi	28.000	13.000
91	PP2600126315	Chỉ phẫu thuật tự tiêu liền kim 6-0 kim 29G dài 50mm	Chỉ phẫu thuật tự tiêu liền kim 6-0 kim 29G dài 50mm	Sợi	28.000	2.000
92	PP2600126316	Chỉ phẫu thuật tự tiêu liền kim 6-0 kim 30G dài 25mm	Chỉ phẫu thuật tự tiêu liền kim 6-0 kim 30G dài 25mm	Sợi	28.000	6.000
93	PP2600126317	Đầu col vàng không khóa	Đầu col vàng không khóa	Cái	75	20.000
94	PP2600126318	Đầu col xanh không khóa	Đầu col xanh không khóa	Cái	105	20.000
95	PP2600126319	Đầu chuyên nạo VA	Đầu chuyên nạo VA	Cái	7.780.000	60
96	PP2600126320	Đầu dùng cho đốt cuống mũi (người lớn)	Đầu dùng cho đốt cuống mũi (người lớn)	Cái	6.500.000	10
97	PP2600126321	Đầu dùng cho mổ amidan và nạo VA	Đầu dùng cho mổ amidan và nạo VA	Cái	6.500.000	40

ST T	Mã phần (lô)	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
98	PP2600126322	Lưỡi dao bào mô có tích hợp kênh tưới dùng cho tay cầm DrillCut-X®, thẳng, sử dụng 1 lần, tiệt trùng, đóng gói 5 cái, cạnh cắt răng cưa kép, cửa sổ cắt hình chữ nhật	Lưỡi dao bào mô có tích hợp kênh tưới dùng cho tay cầm DrillCut-X®, thẳng, sử dụng 1 lần, tiệt trùng, đóng gói 5 cái, cạnh cắt răng cưa kép, cửa sổ cắt hình chữ nhật	Gói	35.502.500	8
99	PP2600126323	Lưỡi dao bào mô có tích hợp kênh tưới dùng cho tay cầm DrillCut-X, cong 40°, tiệt trùng, sử dụng 1 lần	Lưỡi dao bào mô có tích hợp kênh tưới dùng cho tay cầm DrillCut-X, cong 40°, tiệt trùng, sử dụng 1 lần	Gói	41.877.550	4
100	PP2600126324	Lưỡi dao bào mô có tích hợp kênh tưới dùng cho tay cầm DrillCut-X®, cong 40°, sử dụng 1 lần, tiệt trùng	Lưỡi dao bào mô có tích hợp kênh tưới dùng cho tay cầm DrillCut-X®, cong 40°, sử dụng 1 lần, tiệt trùng	Gói	41.877.550	2
101	PP2600126325	Dây cánh bướm vô trùng sử dụng một lần 23Gx3/4", 25Gx3/4"	Dây cánh bướm vô trùng sử dụng một lần 23Gx3/4", 25Gx3/4"	Cái	1.358	400
102	PP2600126326	Dây Garo	Dây Garo	Sợi	2.717	1.400
103	PP2600126327	Dây Hút nhót có Khóa các số	Dây Hút nhót có Khóa các số	Cái	2.528	1.400
104	PP2600126328	Dây hút dịch phẫu thuật (2m)	Dây hút dịch phẫu thuật (2m)	Cái	10.285	10.000
105	PP2600126329	Dây Silicon 06 x 12	Dây Silicon 06 x 12	Mét	132.000	400
106	PP2600126330	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	7.404	1.600
107	PP2600126331	Dây truyền dịch vô trùng sử dụng một lần 20 giọt/ml , kim các cỡ	Dây truyền dịch vô trùng sử dụng một lần 20 giọt/ml , kim các cỡ	Bộ	6.027	60.000
108	PP2600126332	Dây truyền máu	Dây truyền máu	Bộ	11.879	1.000
109	PP2600126333	Điện cực ECG	Điện cực ECG	Miếng	2.282	4.000
110	PP2600126334	Gạc dẫn lưu 1cm x 200cm x 4 lớp	Gạc dẫn lưu 1cm x 200cm x 4 lớp	Miếng	1.575	15.000
111	PP2600126335	Gạc Hút	Gạc Hút	Mét	4.235	50.000
112	PP2600126336	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn	Tuýp	53.667	500
113	PP2600126337	Gel siêu âm	Gel siêu âm	Can	132.863	280
114	PP2600126338	Giấy siêu âm	Giấy siêu âm	Cuộn	73.500	40
115	PP2600126339	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt	Cuộn	18.000	600

ST T	Mã phân lô	Tên phân lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
116	PP2600126340	Giấy điện tim 63mm x 30m	Giấy điện tim 63mm x 30m	Cuộn	13.325	100
117	PP2600126341	Giấy điện tim 80mm x 20m	Giấy điện tim 80mm x 20m	Cuộn	15.467	2.000
118	PP2600126342	Giấy y tế	Giấy y tế	Kg	36.475	6.400
119	PP2600126343	Bao camera nội soi	Bao camera nội soi	Cái	6.230	1.000
120	PP2600126344	Bao cao su	Bao cao su	Cái	738	12.000
121	PP2600126345	Bao vải thường	Bao vải thường	Cái	41.500	200
122	PP2600126346	Bao vải điện tử	Bao vải điện tử	Cái	179.000	200
123	PP2600126347	Ông hút điều hòa tiết trùng các cỡ	Ông hút điều hòa tiết trùng các cỡ	Cái	3.250	1.000
124	PP2600126348	Dụng cụ tránh thai	Dụng cụ tránh thai	Cái	18.000	400
125	PP2600126349	Giấy sản khoa	Giấy sản khoa	Xấp	65.100	40
126	PP2600126350	Huyết áp kế - Dụng cụ đo huyết áp	Huyết áp kế - Dụng cụ đo huyết áp	Cái	446.500	30
127	PP2600126351	Quả bóp	Quả bóp	Cái	15.000	60
128	PP2600126352	Hộp đựng vật sắc nhọn Y tế 1,5L	Hộp đựng vật sắc nhọn Y tế 1,5L	Cái	14.533	300
129	PP2600126353	Hộp đựng vật sắc nhọn Y tế 6,8L	Hộp đựng vật sắc nhọn Y tế 6,8L	Cái	27.807	800
130	PP2600126354	Khăn cuộn 0.5 x 100m	Khăn cuộn 0.5 x 100m	Cuộn	150.000	40
131	PP2600126355	Khẩu Trang y tế 3 lớp	Khẩu Trang y tế 3 lớp	Cái	739	330.000
132	PP2600126356	Bộ khóa chia ba	Bộ khóa chia ba	Cái	10.973	16.000
133	PP2600126357	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Cây	356	800.000
134	PP2600126358	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Cái	5.300	48.000
135	PP2600126359	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần kim các số	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần kim các số	Cái	313	40.000
136	PP2600126360	Kẹp Rún	Kẹp Rún	Cái	1.251	400
137	PP2600126361	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml nắp đỏ, có nhãn	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml nắp đỏ, có nhãn	Lọ	1.234	180.000
138	PP2600126362	Lưỡi dao mổ các số 10; 11; 12; 15	Lưỡi dao mổ các số 10; 11; 12; 15	Cái	1.870	10.000

ST T	Mã phần (lô)	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
139	PP2600126363	Ly nha	Ly nha	Cái	195	120.000
140	PP2600126364	Miếng xốp cầm máu tự tiêu	Miếng xốp cầm máu tự tiêu	Miếng	94.500	400
141	PP2600126365	Vật liệu cầm máu mũi	Vật liệu cầm máu mũi	Miếng	72.000	800
142	PP2600126366	Nút chặn kim luồn có cổng tiêm Instopper	Nút chặn kim luồn có cổng tiêm Instopper	Cái	1.150	6.000
143	PP2600126367	Ngáng miệng sử dụng 1 lần	Ngáng miệng sử dụng 1 lần	Cái	22.500	240
144	PP2600126368	Ống xông họng/mũi thủy tinh	Ống xông họng/mũi thủy tinh	Cái	16.800	2.000
145	PP2600126369	Ống nghe kiểm tra huyết áp	Ống nghe kiểm tra huyết áp	Cái	126.000	100
146	PP2600126370	Ống nghiệm Citrate 3,8% 2ml nắp xanh lá, mous thấp	Ống nghiệm Citrate 3,8% 2ml nắp xanh lá, mous thấp	Ống	1.437	20.000
147	PP2600126371	Ống nghiệm có nắp 5ml	Ống nghiệm có nắp 5ml	Ống	450	12.000
148	PP2600126372	Ống nghiệm EDTA K2 nắp cao su bọc nhựa	Ống nghiệm EDTA K2 nắp cao su bọc nhựa	Ống	1.127	300.000
149	PP2600126373	Ống nghiệm Heparin lithium	Ống nghiệm Heparin lithium	Cái	881	300.000
150	PP2600126374	Ống Nghiệm Lưu Mẫu Huyết Thanh 15ml Nắp Trắng	Ống Nghiệm Lưu Mẫu Huyết Thanh 15ml Nắp Trắng	Ống	270	60.000
151	PP2600126375	Ống nghiệm Serum hạt to nắp đỏ	Ống nghiệm Serum hạt to nắp đỏ	Ống	805	52.000
152	PP2600126376	Lọ nhựa đựng phân không có chất bảo quản	Lọ nhựa đựng phân không có chất bảo quản	Lọ	1.838	6.000
153	PP2600126377	Sample cup(Cốc đựng mẫu)	Sample cup(Cốc đựng mẫu)	Cái	500	10.000
154	PP2600126378	Ống thông nội khí quản có bóng các số 2,5 - 8,5	Ống thông nội khí quản có bóng các số 2,5 - 8,5	Cái	18.999	4.000
155	PP2600126379	Thông Foley 2 nhánh các số	Thông Foley 2 nhánh các số	Sợi	16.166	1.400
156	PP2600126380	Thông tiểu Nelaton các số	Thông tiểu Nelaton các số	Cái	6.499	1.000
157	PP2600126381	Ống nâng máy thở	Ống nâng máy thở	Cái	89.999	4.000
158	PP2600126382	Ống nối Catheter Mount	Ống nối Catheter Mount	Cái	24.500	4.000
159	PP2600126383	Phin lọc khuẩn máy đo chức năng hô hấp	Phin lọc khuẩn máy đo chức năng hô hấp	Cái	40.300	600

ST T	Mã phân lô	Tên phân lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
160	PP2600126384	Phin lọc khuẩn máy đo chức năng hô hấp	Phin lọc khuẩn máy đo chức năng hô hấp	Cái	39.000	2.800
161	PP2600126385	Túi tiêu	Túi tiêu	Cái	5.502	1.000
162	PP2600126386	Que đèn lưỡi gỗ	Que đèn lưỡi gỗ	Cái	278	80.000
163	PP2600126387	Que phết tế bào âm đạo	Que phết tế bào âm đạo	Cái	872	2.000
164	PP2600126388	Sonde dạ dày	Sonde dạ dày	Sợi	9.125	200
165	PP2600126389	Tăm bông vệ sinh tai	Tăm bông vệ sinh tai	Hộp	7.350	500
166	PP2600126390	Dao bào da	Dao bào da	Cái	6.600	36.000
167	PP2600126391	Giấy thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế	Giấy thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế	test	3.200	3.000
168	PP2600126392	Giấy thấm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy diệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	Giấy thấm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy diệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	miếng	3.500	8.000
169	PP2600126393	Giấy (gói) thử Bowie Dick	Giấy (gói) thử Bowie Dick	gói	93.500	4.000
170	PP2600126394	Túi cuộn diệt trùng loại đẹp 50mm x 200m	Túi cuộn diệt trùng loại đẹp 50mm x 200m	Cuộn	300.000	40
171	PP2600126395	Túi ép đẹp 100 mm x 200 m	Túi ép đẹp 100 mm x 200 m	Cuộn	395.000	200
172	PP2600126396	Túi ép đẹp 200 mm x 200 m	Túi ép đẹp 200 mm x 200 m	Cuộn	600.000	200
173	PP2600126397	Túi ép diệt trùng 150 mm x 100 m	Túi ép diệt trùng 150 mm x 100 m	Cuộn	485.000	200
174	PP2600126398	Túi ép diệt trùng, 250 mm x 100 m	Túi ép diệt trùng, 250 mm x 100 m	Cuộn	730.000	400
175	PP2600126399	Túi hơi HAK	Túi hơi HAK	Cái	31.500	80
176	PP2600126400	Vòng đeo tay bệnh nhân các màu	Vòng đeo tay bệnh nhân các màu	Cái	6.247	20.000
177	PP2600126401	Phim X- quang các loại, các cỡ	Phim X- quang các loại, các cỡ	Tấm	25.200	160.000
178	PP2600126402	Phim X-quang khô laser 14x17 inch (35x43cm)	Phim X-quang khô laser 14x17 inch (35x43cm)	Hộp	4.803.750	100
179	PP2600126403	Găng kiểm tra dùng trong y tế các size	Găng kiểm tra dùng trong y tế các size	Đôi	1.360	550.000
180	PP2600126404	Găng kiểm tra dùng trong y tế không bột các size	Găng kiểm tra dùng trong y tế không bột các size	Đôi	1.649	60.000



ST T	Mã phân lô	Tên phân lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
181	PP2600126405	Găng phẫu thuật tiết trùng các số	Găng phẫu thuật tiết trùng các số	Đôi	4.069	40.000
182	PP2600126406	Dầu Paraffin	Dầu Paraffin	Chai	99.000	100
183	PP2600126407	Băng bột 3in	Băng bột 3in	Cuộn	6.400	1.400
184	PP2600126408	Băng bột 4in	Băng bột 4in	Cuộn	8.900	1.000
185	PP2600126409	Băng bột 6in	Băng bột 6in	Cuộn	12.517	600
186	PP2600126410	Băng vải treo tay	Băng vải treo tay	Cái	16.800	200
187	PP2600126411	Nẹp Iselin	Nẹp Iselin	Cái	13.000	100
188	PP2600126412	Nẹp vải căng bàn chân (trái phải)	Nẹp vải căng bàn chân (trái phải)	Cái	84.000	300
189	PP2600126413	Nẹp vải căng tay	Nẹp vải căng tay	Cái	31.500	200
190	PP2600126414	Đai Desautl các số	Đai Desautl các số	Cái	55.000	420
191	PP2600126415	Đai cổ cứng các số	Đai cổ cứng các số	Cái	90.000	100
192	PP2600126416	Đai cổ mềm	Đai cổ mềm	Cái	30.000	100
193	PP2600126417	Đai cột sống lưng	Đai cột sống lưng	Cái	73.000	100
194	PP2600126418	Đai xương đòn các cỡ	Đai xương đòn các cỡ	Cái	30.000	300
195	PP2600126419	Đai treo tay tam giác	Đai treo tay tam giác	Cái	24.000	3.000
196	PP2600126420	Nẹp căng tay ôm ngón	Nẹp căng tay ôm ngón	Cái	65.000	100
197	PP2600126421	Nẹp căng tay trái + phải	Nẹp căng tay trái + phải	Cái	31.750	200
198	PP2600126422	Nẹp căng bàn chân trái + phải	Nẹp căng bàn chân trái + phải	Cái	84.000	100
199	PP2600126423	Nẹp chống xoay vai	Nẹp chống xoay vai	Cái	100.000	100
200	PP2600126424	Nẹp đùi các số	Nẹp đùi các số	Cái	75.000	100
201	PP2600126425	Nẹp gân duỗi Trái - Phải	Nẹp gân duỗi Trái - Phải	cái	72.000	100
202	PP2600126426	Nẹp Gõ	Nẹp Gõ	Bộ	97.200	60
203	PP2600126427	Nẹp nhôm ngón tay 3 chân	Nẹp nhôm ngón tay 3 chân	Cái	20.000	100
204	PP2600126428	Nẹp thun gối	Nẹp thun gối	Cái	47.000	100
205	PP2600126429	Nẹp thun cổ chân	Nẹp thun cổ chân	Cái	42.000	100

ST T	Mã phân lô	Tên phân lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
206	PP2600126430	Nẹp thun cổ tay	Nẹp thun cổ tay	Cái	42.000	100
207	PP2600126431	Nẹp thun khủy tay	Nẹp thun khủy tay	Cái	42.000	100
208	PP2600126432	Bộ khăn sanh thường có túi và bao phủ chi A	Bộ khăn sanh thường có túi và bao phủ chi A	Bộ	111.300	400
209	PP2600126433	Bao gói dụng cụ tiệt trùng bằng vải không dệt (120x120 cm)	Bao gói dụng cụ tiệt trùng bằng vải không dệt (120x120 cm)	Cái	10.500	400
210	PP2600126434	Kèm sinh thiết dạ dày, đại tràng các cỡ, sử dụng 1 lần	Kèm sinh thiết dạ dày, đại tràng các cỡ, sử dụng 1 lần	Cái	135.000	300
211	PP2600126435	Kim chích cầm máu, đường kính 23mm, sử dụng 1 lần	Kim chích cầm máu, đường kính 23mm, sử dụng 1 lần	Cái	390.000	20
212	PP2600126436	Nắp chụp đầu ống soi dạ dày	Nắp chụp đầu ống soi dạ dày	Cái	500.000	20
213	PP2600126437	Nắp chụp đầu ống soi đại tràng	Nắp chụp đầu ống soi đại tràng	Cái	500.000	20
214	PP2600126438	Kèm gấp dị vật răng chuột, sử dụng 1 lần	Kèm gấp dị vật răng chuột, sử dụng 1 lần	Cái	700.000	20
215	PP2600126439	Kèm gấp dị vật răng cá sấu, sử dụng 1 lần	Kèm gấp dị vật răng cá sấu, sử dụng 1 lần	Cái	700.000	20
216	PP2600126440	Thòng lọng cắt polyp	Thòng lọng cắt polyp	Cái	440.000	300
217	PP2600126441	Kẹp cầm máu	Kẹp cầm máu	Cái	482.500	20
218	PP2600126442	Đầu thắt giãn tĩnh mạch thực quản, gồm 7 vòng thắt	Đầu thắt giãn tĩnh mạch thực quản, gồm 7 vòng thắt	Cái	1.137.500	10
219	PP2600126443	Tay dao cắt đốt dùng 1 lần	Tay dao cắt đốt dùng 1 lần	Cái	59.850	5.000
220	PP2600126444	Nước cất 1 lần	Nước cất 1 lần	Lít	9.250	8.000
221	PP2600126445	Ethanol 70 độ	Ethanol 70 độ	Lít	24.052	7.200
222	PP2600126446	Ethanol 90 độ	Ethanol 90 độ	Lít	29.395	2.700
223	PP2600126447	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ y tế	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ y tế	Can	891.030	348
224	PP2600126448	Dung dịch khử khuẩn và làm sạch dụng cụ y tế	Dung dịch khử khuẩn và làm sạch dụng cụ y tế	Chai	360.000	800

ST T	Mã phần (lô)	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
225	PP2600126449	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ Glutaraldehyde 2%	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ Glutaraldehyde 2%	Chai	83.500	40
226	PP2600126450	Dung dịch phun xịt khử khuẩn nhanh bề mặt tường và môi trường phòng	Dung dịch phun xịt khử khuẩn nhanh bề mặt tường và môi trường phòng	Can	1.141.000	12
227	PP2600126451	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Chai	50.250	1.000
228	PP2600126452	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại	Chai	71.500	720
229	PP2600126453	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ Glutaraldehyde 2%	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ Glutaraldehyde 2%	Can	398.667	60
230	PP2600126454	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại (chai xịt)	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại (chai xịt)	Chai	140.700	500
231	PP2600126455	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Can	2.219.532	240
232	PP2600126456	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Chai	568.008	500
233	PP2600126457	Dung dịch tẩy oxy hóa trên bề mặt kim loại 1	Dung dịch tẩy oxy hóa trên bề mặt kim loại 1	Chai	2.270.000	20
234	PP2600126458	Dung dịch tẩy oxy hóa trên bề mặt kim loại 2	Dung dịch tẩy oxy hóa trên bề mặt kim loại 2	Chai	2.270.000	20
235	PP2600126459	Hóa chất sát khuẩn	Hóa chất sát khuẩn	Lít	11.700	24.000
236	PP2600126460	Hoá chất Formol trung tính 10%	Hoá chất Formol trung tính 10%	Can	650.000	64
237	PP2600126461	Vôi soda	Vôi soda	Can	560.000	48
238	PP2600126462	Nẹp khóa xương cẳng tay (nẹp bản nhỏ)	Nẹp khóa xương cẳng tay (nẹp bản nhỏ)	Cái	3.660.000	24
239	PP2600126463	Nẹp khóa xương đòn	Nẹp khóa xương đòn	Cái	5.400.000	24

ST T	Mã phần (lô)	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
240	PP2600126464	Nẹp khóa móc xương đòn	Nẹp khóa móc xương đòn	Cái	5.400.000	24
241	PP2600126465	Nẹp xương quay đầu xa	Nẹp xương quay đầu xa	cái	6.000.000	24
242	PP2600126466	Nẹp khóa mắt xích	Nẹp khóa mắt xích	cái	5.000.000	12
243	PP2600126467	Nẹp Mini thẳng 2.0	Nẹp Mini thẳng 2.0	cái	2.150.000	12
244	PP2600126468	Nẹp Mini chữ T 2.0	Nẹp Mini chữ T 2.0	cái	2.650.000	12
245	PP2600126469	Vít khoá 3.5mm	Vít khoá 3.5mm	Cái	420.000	360
246	PP2600126470	Vít cứng 3.5mm	Vít cứng 3.5mm	Cái	310.000	136
247	PP2600126471	Vít khóa 2.0mm	Vít khóa 2.0mm	cái	370.000	125
248	PP2600126472	Vít khoá 2.4mm	Vít khoá 2.4mm	Cái	310.000	125
249	PP2600126473	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự lắp sẵn	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự lắp sẵn	Cái	5.500.000	600
250	PP2600126474	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu	Cái	2.890.000	400
251	PP2600126475	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu mở rộng, mềm, 1 mảnh	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu mở rộng, mềm, 1 mảnh	Cái	3.000.000	500
252	PP2600126476	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu mở rộng, mềm, 1 mảnh	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu mở rộng, mềm, 1 mảnh	Cái	3.000.000	300
253	PP2600126477	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự lắp sẵn	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự lắp sẵn	Cái	5.195.000	200
254	PP2600126478	Bột ZnO	Bột ZnO	Hộp	110.000	150
255	PP2600126479	Calcium Hydroxide dạng bột	Calcium Hydroxide dạng bột	Hộp	110.000	150
256	PP2600126480	Cavit	Cavit	Hộp	415.000	150
257	PP2600126481	Cortisomol hoặc tương đương	Cortisomol hoặc tương đương	Hộp	550.000	60
258	PP2600126482	Bôi trơn ống tủy	Bôi trơn ống tủy	Tuýp	265.000	150
259	PP2600126483	Keo dán quang trùng hợp	Keo dán quang trùng hợp	Lọ	1.904.000	30
260	PP2600126484	Composite đặc Z250 màu A1 hoặc tương đương	Composite đặc Z250 màu A1 hoặc tương đương	Tuýp	640.000	240

ST T	Mã phần (lô)	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
261	PP2600126485	Composite đặc Z250 màu A4 hoặc tương đương	Composite đặc Z250 màu A4 hoặc tương đương	Tuýp	630.000	6
262	PP2600126486	Composite đặc Z250 màu UD hoặc tương đương	Composite đặc Z250 màu UD hoặc tương đương	Tuýp	650.000	9
263	PP2600126487	Composite lỏng A1 hoặc tương đương	Composite lỏng A1 hoặc tương đương	Tuýp	564.000	9
264	PP2600126488	Etching	Etching	Tuýp	110.000	180
265	PP2600126489	Giấy nhám kẽ	Giấy nhám kẽ	Sợi	130.000	180
266	PP2600126490	Chất lấy dầu	Chất lấy dầu	Gói	265.000	180
267	PP2600126491	Giấy cản 2 mặt dày 40um	Giấy cản 2 mặt dày 40um	Hộp	350.000	60
268	PP2600126492	Fuji 1	Fuji 1	Hộp	1.704.000	3
269	PP2600126493	Chổi đánh bóng nha chu	Chổi đánh bóng nha chu	Cái	4.800	3.000
270	PP2600126494	Xi măng nhựa tự dán	Xi măng nhựa tự dán	Hộp	1.903.000	15
271	PP2600126495	Cao su đặc	Cao su đặc	Hộp	1.485.750	150
272	PP2600126496	Cao su lỏng	Cao su lỏng	Hộp	483.000	150
273	PP2600126497	Sò đánh bóng	Sò đánh bóng	Hộp	1.100.000	30
274	PP2600126498	Cone giấy có vạch chia	Cone giấy có vạch chia	Hộp	85.000	180
275	PP2600126499	Cone gutta các cỡ	Cone gutta các cỡ	Hộp	85.000	180
276	PP2600126500	Cone phụ A	Cone phụ A	Hộp	120.000	120
277	PP2600126501	Cone phụ B	Cone phụ B	Hộp	120.000	180
278	PP2600126502	Cone phụ C	Cone phụ C	Hộp	120.000	6
279	PP2600126503	Cone phụ D	Cone phụ D	Hộp	120.000	6
280	PP2600126504	Chỉ co nướu 2.O	Chỉ co nướu 2.O	Hộp	456.750	30
281	PP2600126505	Đĩa đánh bóng Composite mặt bên	Đĩa đánh bóng Composite mặt bên	Gói	280.000	9
282	PP2600126506	Mũi mài nhựa	Mũi mài nhựa	Mũi	42.000	60
283	PP2600126507	Chốt kim loại	Chốt kim loại	Gói	37.550	150

ST T	Mã phân lô	Tên phân lô	Danh mục hàng hóa(1)	Đơn vị tính	Khối lượng trong E-HSMT đã phát hành	Khối lượng điều chỉnh
284	PP2600126508	Giấy cần 2 mặt 2 màu	Giấy cần 2 mặt 2 màu	Hộp	254.100	450
285	PP2600126509	Gòn cuộn	Gòn cuộn	Gói	6.300	30
286	PP2600126510	Cán đĩa đánh bóng	Cán đĩa đánh bóng	Cái	210.000	60
287	PP2600126511	Thuốc tẩy trắng tại nhà	Thuốc tẩy trắng tại nhà	Hộp	150.000	60
288	PP2600126512	Trục gắn mũi đánh bóng sứ	Trục gắn mũi đánh bóng sứ	Cái	210.000	30
289	PP2600126513	Trâm gai	Trâm gai	Vĩ	25.000	150
290	PP2600126514	Trâm máy nội nha	Trâm máy nội nha	Cái	250.000	300
291	PP2600126515	Kim nha ngắn/dài	Kim nha ngắn/dài	Hộp	220.000	90
292	PP2600126516	Dầu Eugenol	Dầu Eugenol	Chai	110.000	24
293	PP2600126517	Fuji 9	Fuji 9	Hộp	1.500.000	30
294	PP2600126518	Thạch cao đổ khay	Thạch cao đổ khay	Gói	34.965	15

